

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-6-2019.
V/v tranh chấp hôn nhân gia đình L
hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Trí

Bà Võ Thị Tuyết T

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân gia đình, L hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Thanh S, sinh năm: 1970; Nơi cư trú: Số 95, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1972; Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2018, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử,

Nguyên đơn anh Trần Thanh S trình bày: Anh S và chị Đ không có tìm hiểu mà do mai mối, tổ chức đám cưới năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do chị Đ hay cờ bạc, anh khuyên nhiều lần nhưng chị Đ không sửa đổi nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đã L thân từ năm 2016 cho đến nay, anh chị vẫn ở chung nhà.

Trong thời gian chung sống có 04 người con chung tên Trần Thị Việt T, sinh năm 1994, Trần Thị Khánh L, sinh năm: 1998, đã có gia đình riêng, Trần Thị Việt A,

sinh năm: 2000 đã trưởng thành, Trần Thanh Việt T1, sinh ngày 17/01/2011 hiện đang sống với chị Đ, tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay anh Trần Thanh S yêu cầu: Do giữa anh S và chị Đ mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được nên yêu cầu L hôn với chị Đ, con chung cháu Nguyễn Thị Việt T, Nguyễn Thị Việt A, Nguyễn Thị Khánh L đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, thống nhất giao cháu Trần Thanh Việt T1 cho chị Nguyễn Thị Đ tiếp tục được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành, thống nhất cấp dưỡng cho cháu T1 theo quy định pháp luật, tài sản và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ bày: Thống nhất lời trình bày của anh S về thời gian chung sống và không có đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng ý kiến, quan điểm sống, anh S có vợ nhỏ bên ngoài, chị đã nhiều lần khuyên can nhưng không được.

Nay chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu: Thống nhất L hôn với anh S, con chung cháu Việt T, Việt A, Khánh L đã trưởng thành, yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Việt T1 đến trưởng thành, yêu cầu anh S cấp dưỡng cho cháu Việt T1 theo quy định pháp luật, tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Trần Thanh S trình bày: Yêu cầu L hôn với chị Đ, con chung thống nhất giao cháu Việt T1 cho chị Đ nuôi dưỡng đến trưởng thành, thống nhất cấp dưỡng cho cháu T1 mỗi tháng là 800.000đ (*Tám trăm nghìn đồng*), tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Thống nhất L hôn với anh S, yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Việt T1, yêu cầu anh S cấp dưỡng cho cháu mỗi tháng 800.000đ (*Tám trăm nghìn đồng*), tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Thanh S và chị Nguyễn Thị Đ. Về con chung công nhận sự tự nguyện của anh S và chị Đ giao cháu Trần Thanh Việt T1, sinh ngày 17/10/2011 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 800.000đ. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] **Về hôn nhân:** Hôn nhân giữa anh S và chị Đ là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo luật định nên đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”.

Trong thời gian chung sống thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do bất đồng ý kiến, quan điểm sống không phù hợp, đã L thân thời gian dài từ năm 2016 đến nay nhưng không hàn gắn được. Tại phiên tòa anh S cương quyết L hôn với chị Đ và chị Đ thống nhất L hôn với anh S. Do anh S và chị Đ không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị Đ là phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] **Về con chung:** Cháu Việt T, Việt A, Khánh L đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Trần Thanh Việt T1 hiện nay 08 tuổi, chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Việt T1, yêu cầu anh S cấp dưỡng cho con, anh S thống nhất giao cháu Việt T1 cho chị Đ nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh S thống nhất cấp dưỡng mỗi tháng là 800.000đ. Căn cứ bản khai ngày 16/5/2019 của cháu T1 có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị Đ và chị Đ nuôi dưỡng, nên công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh S và chị Đ và nguyện vọng của cháu T1, giao cháu T1 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi và anh S phải cấp dưỡng cho cháu T1 với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 800.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu T1 không ai được cản trở.

[4] **Về tài sản chung:** Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về nợ chung:** Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] **Về án phí:** Anh Trần Thanh S phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình và nghĩa vụ cấp dưỡng sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 và điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xét quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 và điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Thanh S và chị Nguyễn Thị Đ

2/ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung giữa anh Trần Thanh S và chị Nguyễn Thị Đ.

Giao cháu Trần Thanh Việt T1, sinh ngày 17/10/2011 cho chị Nguyễn Thị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh Trần Thanh S có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Trần Thanh Việt T1, sinh ngày 17/01/2011 với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 800.000đ (*Tám trăm nghìn đồng*), cho đến khi cháu Việt T1 đủ 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án.

Sau khi L hôn, anh S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh S không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây A hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Đ có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh S.

3/ Về án phí: Anh Trần Thanh S phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình và nghĩa vụ cấp dưỡng sơ thẩm là 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh S đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BH/2017-0009334 ngày 09/4/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, anh S phải nộp thêm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

T1 hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Bình;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Cổng Thông tin Điện tử Tòa án;
- UBND xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp;
- Lưu: VT/, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Bích Thơ